TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN P** **TỈNH P**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: **32**/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 10/12/2024
V/v tranh chấp về ly hôn, con chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P, TỈNH P

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Việt Hưng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Chí Hùng

Bà Tống Thị Hồng Vân

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh P.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh P tham gia phiên tòa*:** Bà Trần Lại Khánh Chi - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 12 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh P tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 182/2024/TLST- HNGĐ ngày 28 tháng 10 năm 2024 về việc "Tranh chấp về ly hôn, con chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 28/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 11 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **Hà Giang T**, sinh năm 1993.

Địa chỉ: thôn S, xã L, huyện N, tỉnh N.

Bị đơn: Anh **Lê Văn T1**, sinh năm 1996.

Nơi thường trú: khu B, xã P, huyện P, tỉnh P.

Hiện đang chấp hành án tại Trại giam T2- Cục C- Bộ C1; Địa chỉ: xã V, huyện H, tỉnh P.

(Các đương sự đều xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn là chị Hà Giang T trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Chị Hà Giang T và anh Lê Văn T1 đăng ký kết hôn ngày 10/3/2016 tại UBND xã P, huyện P, tỉnh P. Trước khi kết hôn anh chị được tự do tìm hiểu, lấy nhau hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc. Sau khi kết hôn vợ chồng về chung sống tại khu B, xã P, huyện P, tỉnh P. Cuối năm 2016 anh T1 đi tù đến năm 2021 chấp hành xong về địa phương, vợ chồng xa cách lâu ngày nên quan điểm sống quá khác biệt, không tìm được tiếng nói chung. Đến năm 2022 anh T1 tiếp tục bị xét xử và đi chấp hành án hình phạt tù tại Trại giam T2. Chị xác định tình cảm không còn, hôn nhân không hạnh phúc nên chị xin ly hôn với anh T1.

Về con chung: Chị và anh T1 có 01 con chung là cháu Lê Khánh L, sinh ngày 25/4/2016. Khi ly hôn chị xin được nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị.

Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp: Chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

** Tại bản tự khai, bị đơn là anh Lê Văn T1 trình bày quan điểm đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:*

Về quan hệ hôn nhân: Anh đồng ý với quan điểm của chị T đã trình bày về thời gian kết hôn, nơi kết hôn, quá trình chung sống cũng như mâu thuẫn của vợ chồng. Hiện anh đang chấp hành án tại Trại giam T2 - Bộ C1. Nay chị T làm đơn xin ly hôn với anh. Quan điểm của anh đồng ý với yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị T.

Về con chung: Vợ chồng anh có 01 con chung như chị T trình bày là đúng. Khi ly hôn, anh đồng ý để chị T trực tiếp nuôi dưỡng con chung, đồng ý không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp: Anh không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn và bị đơn đều có đơn và quan điểm đề nghị giải quyết xét xử vụ án vắng mặt và giữ nguyên quan điểm đã trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh P phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn thực hiện đúng các quy định của của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc hội;

Chấp nhận đơn xin ly hôn của chị Hà Giang T.

Xử cho chị Hà Giang T được ly hôn anh Lê Văn T1.

Về con chung: Giao con chung là cháu Lê Khánh L, sinh ngày 25/4/2016 cho chị Hà Giang T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Về cấp dưỡng: Anh T1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho chị T do chị T tự nguyện không yêu cầu.

Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp: không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về án phí: Chị T chịu án phí hôn nhân sơ thẩm 300.000đ theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

Xác định quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, con chung thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do bị đơn có nơi cư trú tại huyện P, tỉnh P nên Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh P thụ lý, xét xử là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chị Hà Giang T có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải vì vậy vụ án không tiến hành hòa giải được. Tòa án chỉ mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 208 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án đã tống đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử cho các đương sự và các đương sự đều có ý kiến xin xét xử vắng mặt nên căn cứ khoản 1 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị T và anh T1.

[2]. Về quan hệ hôn nhân:

Chị Hà Giang T và anh Lê Văn T1 đăng ký kết hôn ngày 10/3/2016 tại UBND xã P, huyện P, tỉnh P. Trước khi kết hôn anh, chị được tự do tìm hiểu, lấy nhau hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc. Xét thấy chị T và anh T1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn, việc kết hôn không vi phạm điều cấm nên là hôn nhân hợp pháp. Theo chị T, vợ chồng chung sống hạnh phúc một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung và vợ chồng đã sống ly thân một thời gian, mâu thuẫn đã trầm trọng, tình cảm không còn nên chị xin được ly hôn với anh T1. Anh T1 xác nhận vợ chồng có mâu thuẫn, vợ chồng đã sống ly thân và anh đồng ý với yêu cầu xin ly hôn của chị T. Xét thấy mục đích hôn nhân giữa chị T và anh T1 không đạt được, tình trạng hôn nhân trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài vì vậy chị T yêu cầu ly hôn với anh T1 là có căn cứ cần chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3]. Về con chung: Chị T xác định vợ chồng có 01 con chung là cháu Lê Khánh L, sinh ngày 25/4/2016. Khi ly hôn, chị T xin được trực tiếp nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Anh T1 đồng ý với yêu cầu xin nuôi con của chị T. Anh không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cùng chị T do chị T không yêu cầu. Như vậy, cần giao con chung là cháu Lê Khánh L cho chị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp. Anh T1 không phải cấp dưỡng nuôi con cùng chị T do chị T tự nguyện không yêu cầu.

[4]. Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp: Chị Hà Giang T và anh Lê Văn T1 đều không đề nghị giải quyết vì vậy chưa giải quyết trong vụ án này.

[5]. Về án phí: Chị T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[6]. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P tại phiên toà là

phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228, Điều 238; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc hội;

Xử: Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Hà Giang T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Hà Giang T được ly hôn anh Lê Văn T1.

2. Về con chung: Giao cho chị Hà Giang T trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục cháu Lê Khánh L, sinh ngày 25/4/2016 cho đến khi con chung thành niên, lao động tự túc được.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Anh Lê Văn T1 không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cùng chị T do chị T tự nguyện không yêu cầu.

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp: Chưa giải quyết.

4. Về án phí: Chị Hà Giang T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm. Xác nhận chị T đã nộp tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001362 ngày 30/10/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện P, tỉnh P.

Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh P xét xử theo trình tự phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền hoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án; tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,7a,7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh P;
- VKSND huyện P, tỉnh P;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện P;
- UBND xã P;
- Lưu VP, HSVA

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Phạm Việt Hưng